

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA Ở VÙNG CAO PHÍA BẮC

TRẦN HỮU SON

Vùng cao phía Bắc sau hơn ba mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, tuy đời sống văn hóa được nâng cao nhưng nhìn chung vẫn là vùng chậm phát triển nhất. Đời sống văn hóa thấp đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Vì vậy xây dựng đời sống văn hóa ở vùng cao hiện nay là một yêu cầu cấp bách. Nhưng muốn phát triển văn hóa cần phải nhìn nhận lại những kết quả đã đạt được, đánh giá đúng thực trạng cũng như những thiếu sót nghiêm trọng trong việc chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa ở vùng cao. Trên cơ sở đó đề ra một kiến nghị cụ thể về vấn đề này.

I. Thực trạng đời sống văn hóa ở vùng cao phía Bắc

1. Vùng cao phía Bắc có 34 huyện (Toàn bộ các xã là vùng cao) và 44 huyện có các xã vùng cao thuộc các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hòa Bình và huyện Hoàn Bô (Quảng Ninh), Thanh Sơn tỉnh Vĩnh Phú. Ở các tỉnh này có 756 xã là vùng cao hoàn toàn và 140 xã có thôn bản vùng cao. Cư dân chủ yếu ở đây là các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ H'Mông - Dao, Tạng - Miến, Môn - Khơ-me và một phần người Mường, Thái, Nùng v.v.

Sau cải cách dân chủ, vùng cao bước vào thời kỳ xây dựng CNXH, trong đó có nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới. Nhờ có sự quan tâm của nhà nước, đời sống văn hóa ở vùng cao đã đạt được những thành tựu đáng kể về xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Năm 1955, hầu hết các huyện vùng cao đều không có một thiết chế văn hóa đáng kể

nào. Đội chiếu phim lưu động chưa ra đời, các hiệu sách, ảnh chưa có. Đến nay, bình quân mỗi huyện có từ 1 đến 2 đội chiếu phim, 1 đội thông tin lưu động được trang bị VIDEO, 1 đến 2 hiệu sách... Đặc biệt từ đầu thập kỷ 80 đến nay hệ thống nhà văn hóa đã hình thành và phát triển khá mạnh ở vùng cao. Năm 1993 có 10 nhà văn hóa tỉnh, 82 nhà văn hóa huyện, thị xã hoặc nhà văn hóa của các đoàn thể. Các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, có tới 2/3 số huyện có nhà văn hóa. Hệ thống thư viện huyện vùng cao phát triển mạnh, trong 78 huyện có xã vùng cao có tới 72 huyện có thư viện (1). Trong mấy năm gần đây với chương trình phủ sóng truyền hình, 70% số huyện vùng cao có trạm thu phát truyền hình Pa-ra-bôn. Một số tỉnh gần như khép kín số trạm truyền hình. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân vùng cao được nâng cao.

2. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sự nghiệp văn hóa vùng cao còn có nhiều hạn chế nhất là từ khi xóa bỏ bao cấp đến nay, hoạt động văn hóa vùng cao có xu hướng lâm vào tình trạng khủng hoảng.

a. Các giá trị văn hóa mới đã thâm nhập vào vùng cao nhưng mới chỉ dừng lại ở phạm vi thị trấn huyện lỵ, thị tứ hoặc khu công nghiệp. Còn hầu hết các xã xa xôi đều gặp rất nhiều khó khăn. Khi chuyển đổi cơ chế mới, hoạt động văn hóa ở vùng cao càng khó khăn gấp bội. Từ khi xóa bỏ bao cấp một cách tràn lan các thiết chế văn hóa ở vùng cao không có kinh phí hoạt động, nhiều thiết chế gần như ngừng hoạt động. Trong số 30 nhà văn hóa huyện còn hoạt động, kinh phí cấp

(1). Báo cáo của Vụ văn hóa quần chúng và thư viện về tình hình thư viện ở vùng cao.

chưa đạt một nửa yêu cầu chi tối thiểu. Nhiều nhà văn hóa, rạp chiếu phim phải chạy đua "lấy thu bù chi". Vì vậy các hoạt động văn hóa chuyên nghiệp (chiếu phim và VIDEO, thông tin lưu động, bán sách báo văn hóa phẩm...). Chỉ còn hoạt động ở khu vực thị xã, thị trấn huyện lỵ - những nơi có điều kiện doanh thu. Hệ thống truyền thanh cấp huyện xuống cấp nghiêm trọng, nhiều huyện chỉ còn dăm ba loa công cộng hoạt động. Trong số 72 thư viện huyện chỉ còn 20 thư viện hoạt động bình thường, 30 thư viện đã ngừng hoạt động vì thiếu kinh phí bổ sung sách hoặc không có kinh phí hoạt động (1)... Riêng Cao Bằng có 9 thư viện huyện đã ngừng hoạt động từ vài năm trước. Ở vùng cao, các xã không có kinh phí hoạt động nên càng không có nguồn chi cho hoạt động văn hóa. Công tác văn hóa thông tin ở cấp xã gần như bị đình trệ hoàn toàn. Các đội thông tin lưu động, đội văn nghệ xã trước kia được quỹ HTX đài thị trấn nay không có kinh phí đều bị giải thể hoặc hoạt động rất thất thường, khi phòng văn hóa thông tin huyện có kinh phí mới tham gia được hội diễn, hội thi. Hoạt động văn hóa chuyên nghiệp và không chuyên ngừng trệ, đình đốn dẫn đến tình trạng người dân vùng cao rất đói văn hóa. Nhiều xã chỉ cách huyện lỵ chưa đầy 10 km nhưng ba, bốn năm nay không được xem phim, không được xem nghệ thuật hoặc các hoạt động văn hóa mới. Năm 1991, điều tra ở 5 huyện vùng cao Hoàng Liên Sơn (cũ) có tới 87% dân số không được xem phim (chỉ có 10% được xem phim khi đi họp, về chợ hoặc về thị trấn), 61,2% số người không nghe đài, 98% số dân không đọc sách báo; trong đó phụ nữ vùng cao là đối tượng đói văn hóa nhất. Điều tra 6 xã ở huyện Mù Căng Chải tỉnh Yên Bái có tới 97% phụ nữ không xem phim, 78% không nghe đài, 99,3% không đọc sách báo. Ngay thanh niên là đối tượng có nhu cầu văn hóa và điều kiện đáp ứng nhu cầu này thuận lợi hơn các đối tượng khác nhưng cũng ở Mù Căng Chải có tới 61% trong 2 năm 1989-1990 không xem phim, 45% không nghe đài, 88% không đọc sách báo (2). Số thanh niên tham gia các hoạt động văn hóa, có xem phim, đọc báo, nghe đài lại chủ yếu là những thanh niên học

trường nội trú vùng cao, hoặc thường xuyên đi chợ, xuống trung tâm huyện lỵ. Trong mấy năm gần đây, nạn đói văn hóa càng diễn ra khá trầm trọng. Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang cửa ngõ của vùng căn cứ ATK trong kháng chiến có nhiều xã hơn 10 năm nay không được xem nghệ thuật. Xã Trung Minh cách huyện lỵ Yên Sơn 80 km đã 20 năm nay chỉ có 2 lần có đội thông tin lưu động đến hoạt động. Năm 1991 ở 5 huyện vùng cao Hoàng Liên Sơn có tới 98% số xã, báo chỉ đến cán bộ chủ chốt, hầu hết đoàn thể quần chúng không có báo. Huyện Đại Từ ở Bắc Thái có 36 xã thì chỉ có 10 xã có báo Nhân dân (3).

b. Trong thời kỳ bao cấp, mọi hoạt động văn hóa thông tin đều do các cơ quan văn hóa nhà nước chịu trách nhiệm. Ngay nhu cầu sáng tạo văn hóa của người dân cũng bị khuôn chặt vào những quan niệm cứng nhắc. Đặc biệt kho tàng văn hóa dân gian - nền tảng văn hóa của mỗi dân tộc bị mai một nghiêm trọng. Nhiều giá trị di sản văn hóa bị phủ định hoặc bị cấm đoán một cách độc đoán. Quyền văn hóa dân tộc bị vi phạm. Các ngày lễ, ngày tết, ngày hội là một động lực phát triển văn hóa ở xã hội nông nghiệp nhưng với quan niệm chống mê tín dị đoan một cách ấu trĩ nên hầu hết các lễ hội ở vùng cao đều bị ngăn cấm. Thậm chí nhiều sinh hoạt văn hóa dân gian độc đáo lại bị ngăn cản vì lý do tiết kiệm thời gian vật chất một cách cực đoan. Người HMông trong các bản làng vùng cao biên giới quanh năm quần quật làm nương rẫy, muốn ăn tết cả tháng một dương lịch lại bị ngăn cản vì cần có thời gian sản xuất, trong khi đó cả mùa đông (có tháng tết) là mùa không tiến hành sản xuất nông nghiệp. Hoặc các dân tộc vùng cao có lễ "ăn thề" đầu năm với nội dung cầu mong được mùa, bàn qui ước của cộng đồng, muốn mổ một con lợn cũng bị ngăn cản vì yêu cầu tiết kiệm.

(1). Báo cáo của Vụ Văn hóa quần chúng... Tlđđ.

(2). Báo cáo khảo sát văn hóa vùng cao. Phòng nghiệp vụ. Sở VHTT Hoàng Liên Sơn (cũ)

(3). Báo cáo của Cục thông tin cổ động và nhiếp ảnh về tình hình thông tin ở vùng cao.

Tín ngưỡng dân gian là một nhu cầu đời sống tâm linh của đồng bào các dân tộc. Những người hành nghề tín ngưỡng (mo, then...) trong xã hội nông nghiệp còn là những trí thức dân tộc. Họ là người am hiểu phong tục tập quán, nắm vững nghệ thuật dân gian, có người còn thực sự là nghệ sỹ dân gian. Ở dân tộc Dao, Thái họ còn là người lưu trữ các văn tự cổ có giá trị văn hóa. Nhưng với cuộc vận động xây dựng nếp sống mới tất cả những người này đều bị coi là kẻ hành nghề mê tín dị đoan, và có những biện pháp quá khích với họ như trấn áp bắt cải tạo lao động, đốt hủy hết sách cúng cổ... Như vậy sẽ dẫn đến tình trạng tiêu hủy cả vốn tri thức dân gian. Thậm chí nhiều sinh hoạt văn hóa độc đáo, nhiều di sản xướng dân gian có giá trị trong hội lễ, tang lễ cũng bị xóa bỏ. Chúng ta lấy chuẩn mực của giá trị hôm nay, của quan niệm những người sống trong môi trường mới để áp đặt bắt đồng bào sống trong môi trường nông nghiệp phải tuân theo. Từ đó, đời sống tâm linh, nếp sống văn hóa dân tộc vùng cao bị vi phạm một cách khá thô bạo, có nơi nếp sống truyền thống bị đứt đoạn để có tư tưởng phủ định quá khứ, phủ định tổ tiên.

Những hạn chế trên cùng với khó khăn gay gắt về đời sống kinh tế, trình độ dân trí thấp dẫn đến tình trạng bùng nổ một xu hướng cực đoan, cuồng tín là phong trào "xưng vua, đón chúa" diễn ra dai dẳng suốt từ năm 1990 đến nay ở khắp vùng cao 4 tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái.

3. Những tồn tại hạn chế sự phát triển văn hóa ở vùng cao là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là không nhận thức được đặc điểm kinh tế xã hội vùng cao, chưa xây dựng được định hướng và phương thức đưa văn hóa mới (văn hóa công nghiệp) vào vùng còn tồn tại văn hóa dân gian. Nhiều loại hình văn hóa mới như những yếu tố lạ gá lắp vội vã vào cơ thể văn hóa vùng cao, dẫn đến tình trạng người dân thì đối văn hóa, còn thiết chế văn hóa thông tin lại thừa hoặc không hoạt động hiệu quả.

Với một nền kinh tế nương rẫy, người dân phải lao động với cường độ nặng nhọc. Hàng

ngày họ phải đi làm nương từ lúc còn mờ đất đến tối mới về nhà. Và biết bao công việc gia đình, họ phải tiếp tục cáng đáng đến đêm khuya. Bình quân mỗi lao động người H'Mông phải làm quần quật từ 14 đến 16 giờ trong 1 ngày (khác hẳn với cư dân thành thị). Thời gian rỗi của họ chủ yếu vào các thời điểm nông nhàn (sau khi thu hoạch mùa màng). Nhu cầu văn hóa của họ hình thành theo mùa vụ chứ không theo ngày, tuần như cư dân thành thị. Vì vậy các loại hình văn hóa mới cùng với các thiết chế văn hóa như nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, sân khấu biểu diễn nghệ thuật v.v... Chủ yếu đáp ứng nhu cầu thời gian rỗi hàng ngày (của cư dân nông nghiệp) đều ít thu hút được đồng bào các dân tộc đến xem. Nhà văn hóa trở thành "nhà văn khóa". Những năm gần đây với chương trình phủ sóng truyền hình thì hầu hết các huyện vùng cao đều có trạm thu truyền hình Pa-ra-bôn. Đây là bước nhảy vọt trong thông tin đại chúng. Nhưng hầu hết các trạm thu hình chỉ phục vụ những gia đình cán bộ, thương nhân ở huyện lỵ, còn đồng bào các dân tộc không biết thông tin qua ti vi. Vì bán kính hoạt động của các trạm này ở vùng cao rất hạn chế. Mặt khác người dân vùng cao với thu nhập như hiện nay, chưa có khả năng mua nổi ti vi. Như vậy vấn đề đưa các thiết chế văn hóa công nghiệp vào vùng nông nghiệp nương rẫy cần phải được nghiên cứu thận trọng, triển khai với quy mô thích hợp.

Một nguyên nhân khác là do các cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của văn hóa với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội ở vùng cao. Quan niệm văn hóa là khu vực phi sản xuất, văn hóa là một hoạt động mang tính phúc lợi xã hội, còn là quan niệm khá phổ biến. Vì vậy ở các tỉnh và huyện rất ít đầu tư cho văn hóa. Chỉ khi nào văn hóa có những hoạt động được gọi là "phục vụ nhiệm vụ chính trị" như phục vụ bầu cử, phục vụ đại hội Đảng... mới được cấp kinh phí. Còn hầu hết kinh phí hoạt động sự nghiệp thường xuyên rất ít khi được cấp. Khi chuyển đổi cơ chế thị trường lại máy móc quan niệm văn hóa cũng là một dạng hàng hóa như mọi hàng hóa khác. Do đó dẫn đến tình trạng

buộc ngành văn hóa phải thu lấy mà chi, nhà văn hóa, đội chiếu phim lưu động phải tự hạch toán, các cấp chính quyền không có chế độ tài trợ, hoặc tài trợ quá ít ỏi dẫn đến tình trạng nhiều hoạt động văn hóa gần như tê liệt, đôi khi chỉ còn hoạt động cầm chừng. Quan niệm coi nhẹ văn hóa thể hiện cả trong tổ chức bộ máy quản lý văn hóa. Phòng văn hóa huyện luôn thay đổi cán bộ lãnh đạo. Hầu hết cán bộ chủ chốt ở đây đều không được đào tạo. Đôi khi phòng văn hóa như phòng "Chờ" của cán bộ thiếu năng lực, chuẩn bị về hưu. Trong số 34 huyện vùng cao có tới 32 huyện có cán bộ quản lý chủ chốt về văn hóa đều chưa qua đào tạo. Trong suốt hơn 30 năm xây dựng nền văn hóa mới ở vùng cao, Đảng ta mới đề ra đường lối, phương hướng phát triển văn hóa. Song đường lối đó còn rất chậm được cụ thể hóa, thể chế hóa thành những chế độ, chính sách thích hợp để phát triển văn hóa miền núi. Ngay hiện nay, cũng chưa xây dựng được các bộ luật về hoạt động văn hóa, chưa xác định được tỷ lệ kinh phí đầu tư cho văn hóa, chưa xây dựng được quỹ văn hóa v.v...

Xây dựng một nền văn hóa mới từ một nền văn hóa nông nghiệp cổ truyền, trong đó văn hóa dân gian đóng một vai trò rất quan trọng. Song suốt một thời gian dài, chúng ta chưa nhận thức được vai trò của văn hóa dân gian, chỉ chú ý xây dựng văn hóa mới, quan tâm "đưa" văn hóa mới đến với người dân mà ít chú ý khuyến khích người dân tự sáng tạo lấy văn hóa dân gian. Nhiều nơi nhân dân không còn là chủ thể sáng tạo văn hóa mà chỉ còn là công chúng thụ động đón chờ những sản phẩm văn hóa mới do nhà nước đem đến. Do đó giá trị văn hóa dân gian bị mai một. Tư tưởng đợi chờ của một thời bao cấp đó vẫn ảnh hưởng dai dẳng đến ngày nay, khiến cho nạn đói văn hóa vẫn hoành hành.

II- Những vấn đề đặt ra

Đời sống văn hóa của người dân vùng cao rất thấp. Trước thực trạng này cần có một hệ thống các giải pháp tính tổng thể. Dưới góc độ văn hóa, cần đề cập một số vấn đề như sau:

1. Xã hội vùng cao suốt hơn 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn là một xã hội nông nghiệp. Văn hóa dân gian vẫn tồn tại như một thực thể văn hóa - xã hội, dấu có bị biến đổi ít nhiều.

Kinh tế ở vùng cao cơ bản vẫn là kinh tế nương rẫy, tự cung, tự cấp, khép kín. Cộng đồng làng bản là cái nôi và là môi trường sinh trưởng, nuôi dưỡng văn hóa dân gian về cơ bản vẫn tồn tại. Hiện nay, sau khi các hợp tác xã ở vùng cao bị tan rã, thì vai trò của bản càng quan trọng, nó trở thành một cấp cơ sở. Ý thức cộng đồng làng, bản còn được đề cao và chi phối nhiều đến các mối quan hệ gia đình và cá nhân. Vì vậy cơ sở kinh tế xã hội của văn hóa dân gian vẫn tồn tại. Về mặt thực tiễn văn hóa, các loại hình văn hóa dân gian vẫn hiện diện với tương đối đầy đủ các gương mặt của nó. Người dân vùng cao tuy đã giao lưu, tiếp xúc với văn hóa công nghiệp nhưng nhìn chung, trình độ dân trí còn rất thấp. Người HMông có tới 90% mù chữ, người Dao có tới 73%, người Hà Nhì ở Lao Cai có 87% mù chữ... Trình độ hiểu biết và nắm vững văn học nghệ thuật chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Họ đều có khả năng thực hiện tất cả các khâu sản xuất, phổ biến lưu thông, hưởng thụ văn hóa. Với cơ chế bao cấp, tuy họ trở thành công chúng thụ động đón nhận những giá trị văn hóa mới nhưng họ vẫn luôn tiềm ẩn là một chủ thể sáng tạo văn hóa. Khi ngọn nguồn văn hóa dân gian được khơi thông, sự sáng tạo này càng được phát huy. Vì vậy, văn hóa dân gian ở vùng cao tuy bị bào mòn nhưng vẫn tồn tại và vận hành chi phối đời sống tinh thần của nhân dân. Người dân vẫn luôn đề cao phương thức thông tin truyền miệng - một phương thức cổ truyền của văn hóa dân gian. Họ đã và đang khao khát những hoạt động văn hóa dân gian lai pha như lễ, tết, hội. Văn hóa dân gian xuyên suốt cả chu kỳ đời người. Khi đứa trẻ mới chào đời, các nghi lễ gọi hồn, đặt tên, trao vòng vía với ý niệm công nhận một thành viên mới của gia đình được tổ chức khá trang trọng có sự chứng giám của cả họ hàng và

tổ tiên. Đứa trẻ lớn lên, được tắm mình trong những bài hát đồng dao, chơi những trò chơi dân tộc. Và hàng ngày được tiếp thu, trao truyền những chuẩn mực ứng xử của gia đình cộng đồng. Khi đến tuổi trưởng thành, các chàng trai cô gái đều náo nức tham gia các sinh hoạt dân gian như lễ hội, hát giao duyên... và trở thành chủ nhân của những hoạt động này. Và khi nhắm mắt xuôi tay, văn hóa dân gian của cộng đồng lại tiễn đưa thành viên về với tổ tiên. Cả dòng đời đều tắm mình trong dòng suối văn hóa dân gian. Dòng suối văn hóa dân gian là nguồn sữa mẹ nuôi dưỡng nhân cách người dân vùng cao. Thông qua các hoạt động văn hóa dân gian, mỗi người đều tiếp thu những khuôn mẫu ứng xử được trao truyền các giá trị văn hóa của chung cộng đồng. Văn hóa dân gian có tác dụng cố kết các thành viên của cộng đồng, tạo thành bản sắc văn hóa từng dân tộc. Như vậy văn hóa dân gian ở vùng cao vẫn tồn tại, vừa làm nền cho các hoạt động văn hóa của cộng đồng, vừa ảnh hưởng đến văn hóa mới. Do đó, một vấn đề quan trọng đặt ra là phải *tôn trọng các hoạt động văn hóa dân gian* có biện pháp xử lý thích hợp với từng loại hình nhưng không để các di sản văn hóa dân gian bị mai một như hiện nay. Đồng thời có những chế độ thích hợp để bảo tồn và kế thừa các giá trị của văn hóa dân gian. Tôn trọng văn hóa dân gian, thực sự là tôn trọng nhân dân, tôn trọng văn hóa dân tộc. Đó cũng là việc thực hiện quyền bình đẳng văn hóa giữa các tộc người. Trong điều kiện “mở cửa”, văn hóa dân gian nếu được coi trọng, sẽ trở thành những yếu tố tạo nên bản lĩnh dân tộc, chống lại căng, biến những yếu tố văn hóa ngoại lai trở thành văn hóa dân tộc.

2. Bên cạnh vấn đề tôn trọng, bảo vệ di sản văn hóa dân gian, cần lựa chọn các loại

hình văn hóa thích hợp để xây dựng đạt hiệu quả ở vùng cao.

Văn hóa có 6 loại hình cơ bản

- Loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói.
- Loại hình văn hóa sử dụng văn tự
- Loại hình văn hóa sử dụng bằng hình ảnh (nhiếp ảnh và điện ảnh)
- Loại hình văn hóa phản ánh bằng âm thanh (âm nhạc)
- Loại hình văn hóa phản ánh bằng các dấu hiệu đồ thị, các đường nét (hội họa và múa)
- Loại hình văn hóa lai pha (sân khấu, lễ hội, phong tục v.v...)

a. Trước khi lựa chọn các loại hình văn hóa cần tìm hiểu quỹ thời gian của cư dân vùng cao. Người dân vùng cao là cư dân nông nghiệp nương rẫy, sản xuất theo mùa vụ. Công việc nhà nông khá bận rộn và vất vả, suốt từ cuối tháng một âm lịch - bắt đầu phát nương đến khi thu hoạch (tháng 10) người dân đều quần quật làm trên nương rẫy. Mỗi năm người dân vùng cao chỉ còn từ 2 đến 3 tháng “nông nhàn” - đó là thời điểm tổ chức các sinh hoạt văn hóa (từ tháng 10 đến giữa tháng 1 âm lịch). Điều tra quỹ thời gian trong một ngày (thời điểm sản xuất của người Hmông ở xã Lữ Thẩm - Bắc Hà - Lào Cai, người Dao ở xã Đại Sơn - Văn Yên - Yên Bái cho thấy quỹ thời gian cấu trúc như sau:

Biểu 1: Cấu trúc quỹ thời gian trong ngày

Cấu trúc Dân tộc	Lao động sản xuất	Lao động kinh tế phụ	Việc vặt gia đình	Chăm con	Ngủ	Thời gian rỗi
Hmông	9h30'	3h20'	3h30'	1h20'	5h40'	0h40'
Dao	8h20'	3h50'	3h00'	1h40'	6h10'	1h00'

Vào mùa vụ sản xuất, thời gian rỗi của người dân vùng cao rất ít. Chủ yếu là thời gian có tính chất nửa rỗi. Họ vừa làm việc phụ ở nhà (nấu cơm, sửa dụng cụ...) vừa nghe đài. Như vậy ở vùng cao, chỉ thích hợp với loại hình văn hóa “NGHE” là chủ yếu. Đó

chính là loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói.

Ở cư dân nông nghiệp, nương rẫy, loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống văn hóa. Hầu hết các cư dân vùng cao đều không có văn tự (trừ một bộ phận người Dao sử dụng chữ Hán theo kiểu chữ Nôm Dao). Mọi giá trị văn hóa, tri thức tích lũy trong đời sống chủ yếu phổ biến và trao truyền bằng ngôn ngữ nói. Tính truyền miệng là đặc trưng của văn hóa dân gian. Hiện nay với tỷ lệ người dân mù chữ cao, các loại hình văn hóa khác ít đến được với dân, loại hình truyền miệng vẫn đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Các giá trị văn hóa, chuẩn mực ứng xử, các thông tin các chủ trương chính sách đều được phổ biến nhờ truyền miệng. Loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói càng được nâng cao (cả về phạm vi hoạt động, chất lượng trao truyền, nội dung cần phổ biến...) nhờ hệ thống truyền thanh và phát thanh. Ở vùng cao, những thập kỷ 70, 80 hệ thống truyền thanh công cộng phát triển khá mạnh. Nhưng do điều kiện địa hình phức tạp, do các bản làng không tập trung... nên phương tiện truyền thanh chưa đáp ứng được yêu cầu. Do đó cần phải tăng cường hệ thống phát thanh, xây dựng các đài phát tiếng dân tộc có công suất lớn, có nội dung chương trình hấp dẫn. Đồng thời cần có kế hoạch sản xuất loại ra-đi-ô giá thành hạ bán rộng rãi cho nhân dân. Đây là phương tiện thông tin đại chúng, rất phù hợp với vùng cao, với cư dân mà thời gian rỗi cấp ngày chỉ có tính chất nửa rỗi. Họ vừa có thể làm việc phụ vừa nghe đài, không đòi hỏi cố gắng cá nhân cao như loại hình khác. Đồng thời, ra-đi-ô chính là cánh cửa quan trọng bậc nhất mở ra thế giới bên ngoài đối với mỗi làng khép kín ở vùng cao. Thông qua hệ thống phát thanh, truyền thanh, người dân sống trong làng bản luôn được tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Chương trình phát thanh với nhiều nội dung khác nhau về các mặt văn hóa kinh tế - xã hội, thời sự... giúp cho đồng bào tăng

nhu cầu thông tin, phá vỡ tâm lý đóng kín, hình thành ý thức cộng đồng quốc gia.

b. Trong các thời điểm nông nhàn (mỗi năm có từ 2 đến 3 tháng) người dân vùng cao lại trở về với làng bản, sửa lại nhà, tổ chức lễ cưới, làm ma khô... Những tháng này cũng là mùa lễ hội. Lễ hội là động lực của văn hóa nông nghiệp. Suốt chu kỳ hoạt động sản xuất vất vả, nhịp sống của người dân vùng cao khá đơn điệu vì những công việc lặp đi, lặp lại hết năm này đến năm khác. Môi trường sống của người dân chỉ khuôn trong phạm vi làng bản và nương rẫy. Họ luôn khao khát có cuộc sống sôi động, khác thường. Lễ hội là một hình thức đáp ứng được nhu cầu này, giải phóng những xung cảm bị kìm hãm trong đời sống đơn điệu hàng ngày, đảm bảo sự cân bằng về mặt tâm lý tạo khả năng tái sáng tạo của con người. Trong các lễ hội, các loại hình nghệ thuật được trình diễn và đạt đến trình độ điêu luyện. Nghệ thuật trang phục, nghệ thuật nấu nướng, sự khéo léo trong giao tiếp ứng xử được nâng cao trong lễ hội. Ngày nay, nhu cầu lễ hội vẫn luôn là nhu cầu văn hóa thường trực của mỗi người dân vùng cao. Vì vậy, cần khuyến khích khơi nguồn các lễ hội dân gian phát triển (tất nhiên cần hạn chế các mặt tiêu cực của nó). Và vào thời điểm này cũng cần phát triển những hình thức hoạt động văn hóa có tính lễ hội như "Hội diễn nghệ thuật quần chúng", "Những ngày văn hóa thể thao các dân tộc", "Hội thi hát dân ca", và các đợt hoạt động chào mừng ngày kỷ niệm lớn... tạo ra những lễ hội mới có tính chất giáo dục truyền thống cao. Lễ hội- một loại hình văn hóa lai pha đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân vùng cao. Tham gia lễ hội, mọi người đều được giải tỏa, họ vừa là công chúng vừa là "diễn viên" của lễ hội. Đến với lễ hội người dân thực sự thấy quyền làm chủ của mình trong lĩnh vực văn hóa.

c. Điện ảnh (VIDEO) là loại hình nghệ thuật đặc biệt hấp dẫn với đồng bào vùng cao.

Các tác phẩm điện ảnh cùng một lúc tác động đến cả "thị giác", "thính giác", đáp ứng được cả các nhu cầu thông tin, giải trí, thẩm mỹ. Đó là loại hình nghệ thuật đa chức năng. Tư duy của đồng bào vùng cao là tư duy cụ thể, trình độ ý thức ở mức trực giác, đồng bào thích màu sắc rực rỡ, do đó các bộ phim màu, các băng hình VIDEO quay cảnh thực, người thực rất dễ tác động mạnh đến tình cảm người dân vùng cao. Phim về vùng cao cần có cấu trúc giản dị, phần lớn đi theo mạch thời gian, âm thanh nghe rõ, phù hợp với trình độ, thị hiếu của người xem ở vùng cao. Các đơn vị chiếu bóng (đội VIDEO) được trang bị cả ca-mê-ra, xe máy sẽ trở thành đội tuyên truyền cổ động chủ lực ở vùng cao. Với phương tiện gọn nhẹ, dễ cơ động hơn nhiều loại hình nghệ thuật khác, điện ảnh - băng hình sẽ đi tới những làng bản xa xôi, hẻo lánh, phục vụ đông đảo người xem. Đồng thời, nhờ có ca-mê-ra quay những điển hình, đề cập đến những vấn đề cần tuyên truyền bằng hình ảnh người thật, việc thật VIDEO rất phù hợp với tâm lý đề cao sự trung thực của người dân vùng cao. Mặt khác ở vùng cao, đầu tư xây dựng đội thông tin chiếu bóng (băng hình) lưu động không tốn nhiều kinh phí so với các loại hình nghệ thuật khác, nhưng hiệu quả lại tăng gấp bội. Hiện nay bình quân mỗi huyện vùng cao đều có 1 đội thông tin lưu động được trang bị máy VIDEO và một đội chiếu bóng lưu động, nhưng có tới 50% số đầu máy VIDEO, máy chiếu bị hỏng, không thể sử dụng được. Các đội này đều chưa được trang bị ca-mê-ra, rất thiếu nguồn băng hình phục vụ vùng cao. Các đội này kiêm cả chức năng tuyên truyền, đồng thời lại là đội cung ứng sách, văn hóa phẩm cho các trường học, các xã vùng cao. Tuy nhiên, biên chế của đội không nhiều, chỉ từ 2 đến 3 người và một số cộng tác viên ở ngay cơ sở. Họ thực sự là lực lượng đem các sản phẩm văn hóa mới đến với người dân. Thực hiện được như vậy, mức hưởng thụ văn hóa mới của người dân vùng cao sẽ tăng lên gấp từ 5 đến 10 lần hiện nay. Trong thời gian trước

mắt cần xác định đầu tư cho thông tin lưu động. (Có VIDEO, chiếu bóng kết hợp) là hướng ưu tiên trọng tâm, thậm chí với người dân ở cơ sở, lực lượng này còn hiệu quả hơn cả chương trình phủ sóng truyền hình đầy tổn kém hiện nay. Bình quân mỗi huyện vùng cao xây một trạm truyền hình Pa-ra-bôn phải đầu tư từ 200 triệu đến 300 triệu đồng; nhưng do địa hình phức tạp, bán kính hoạt động chỉ trong phạm vi vài km; và cũng chỉ một số gia đình ở thị trấn mới sắm được ti vi. Các trạm này tuổi thọ rất ngắn, có trạm chỉ sau khi khánh thành 3 tháng đã phải sửa chữa đây tổn kém. Song với số kinh phí trên, sẽ đủ trang bị khá hiện đại cho từ 7 đến 10 đội tuyên truyền lưu động.

3. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, dần dần văn hóa vùng cao sẽ chuyển từ văn hóa nông nghiệp (nương rẫy) lên văn hóa công nghiệp. Văn hóa mới - văn hóa công nghiệp có định hướng XHCN sẽ chiếm vị trí chủ đạo ở vùng cao. Tuy nhiên quá trình đưa văn hóa mới thâm nhập vào vùng cao cần được lựa chọn theo phương thức thích hợp. Bên cạnh sự lựa chọn về loại hình văn hóa cần xây dựng các trung tâm văn hóa phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội vùng cao.

Ở vùng cao, sau hơn 30 năm xây dựng CNXH đã xuất hiện nhiều thị trấn, thị tứ lớn nhỏ khác nhau. Tỉnh Yên Bái, Lào Cai năm 1953 mới có 2 thị xã và 7 thị trấn nhưng đến nay đã có 3 thị xã và 18 thị trấn. Ở Bắc Thái năm 1960 mới có 2 thị xã và 4 thị trấn, đến năm 1990 có 1 thành phố và 14 thị trấn. Dân số thành thị ở các thị trấn, huyện lỵ đều chiếm từ 5% đến 20% dân số toàn huyện(1). Đội ngũ trí thức, học sinh, cán bộ có trình độ văn hóa cao tập trung khá đông ở các thị trấn huyện lỵ. Họ là lực lượng có nhu cầu văn hóa mới rất cao. Quý thời gian của cán bộ công nhân viên ở thị trấn được sử dụng hợp lý (xem biểu 2).

(1). Trần Hữu Sơn, *Vai trò thị trấn đối với việc phát triển văn hóa ở miền núi*, TC Dân tộc học, số 1-1985.

Biểu 2: Cấu trúc quỹ thời gian của cư dân thị trấn Sa Pa và Bắc Hà - Lào Cai

Phân bố thời gian Thị trấn	Lao động sản xuất	Hoạt động kinh tế phụ	Việc vặt gia đình	Chăm sóc con	Ngủ	Thời gian rỗi
Sa Pa	6h45'	1h15'	3h15'	1h40'	8h10'	2h55'
Bắc Hà	6h50'	2h10'	2h25'	2h00'	8h10'	2h25'

Trong một ngày, trừ thời gian lao động, ngủ và chăm sóc con cái, mỗi người còn có từ 2h đến 3h nhàn rỗi. Thời gian đó thường được sử dụng để thăm viếng, nghe đài, xem ti vi... Thời gian rỗi cấp ngày đã xuất hiện thường xuyên và được sử dụng vào các sinh hoạt văn hóa. Như vậy ở các thị trấn huyện lỵ nhu cầu sinh hoạt văn hóa mang tính đô thị đã xuất hiện các loại hình văn hóa mới có điều kiện phát triển với qui mô thích hợp. Cần đầu tư xây dựng các thị trấn huyện lỵ trở thành một trung tâm văn hóa mới với các thiết chế như: 1 rạp mi ni từ 150 đến 250 chỗ ngồi, có 1 sân khấu ngoài trời biểu diễn nghệ thuật, có thư viện, đài phát thanh (trạm truyền thanh hoặc thu phát truyền hình), một hiệu sách - văn hóa phẩm, hiệu ảnh v.v... Trung tâm văn hóa huyện hoạt động như một đơn vị sự nghiệp. Phương thức hoạt động cần kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động tại chỗ với tổ chức các đội lưu động phục vụ cơ sở. Trung tâm văn hóa huyện vừa có chức năng đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân, vừa có chức năng chỉ đạo, điều hành các hoạt động văn hóa trên địa bàn huyện. Thị trấn sẽ là những trung tâm đón nhận văn hóa mới lên vùng cao. Thị trấn là nhịp cầu nối để chuyên chở nếp sống mới đến nông thôn. Thị trấn còn là môi trường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, giữa người Kinh với các cư dân vùng cao (1). Từ thị trấn, văn hóa mới sẽ lan tỏa ra các vùng ngoại vi. Do đó xây dựng thị trấn, huyện lỵ, các điểm trung tâm, cụm dân cư... thành trung tâm văn hóa của toàn huyện hoặc tiểu vùng là vấn đề cấp bách và quan trọng.

Không giống như nông thôn, đồng bằng trước đây, lấy xã làm cơ sở để xây dựng văn

hóa mới, ở vùng cao địa bàn xã quá rộng, làng bản lại cách nhau quá xa, do đó cần chọn điểm xây dựng mô hình làng bản, "giao", "phu" có đời sống văn hóa. Tất nhiên chưa cần thiết phải xây dựng ở đây các thiết chế văn hóa. Các xã hoặc các làng đều có trường và lớp học. Các trường và lớp này cũng là điểm sinh hoạt của cả làng, nơi cán bộ gặp gỡ nhân dân... Vì vậy cần đầu tư trang thiết bị văn hóa cho các trường học như trang bị nhạc cụ, xây dựng tủ sách, làm một điểm biểu diễn của đội thông tin lưu động, điểm chiếu phim VIDEO những nơi có điều kiện có thể trang bị VIDEO cho trường học. Trường sẽ trở thành một điểm sáng văn hóa ở cơ sở. Như vậy, hệ thống thiết chế văn hóa mới sẽ khép kín từ huyện lỵ (với trung tâm văn hóa huyện) đến trung tâm văn hóa cụm và xuống cơ sở (trường học). Từ các cánh cửa văn hóa này, ánh sáng văn hóa mới sẽ lan tỏa đến các bản làng vùng cao.

4. Trong nhiều năm qua, chúng ta chưa đánh giá đúng vai trò văn hóa ở vùng cao (cả về mặt nhận thức và chỉ đạo thực tiễn). Ngày nay, muốn phát triển văn hóa ở vùng cao cần nhận thức rõ văn hóa (cũng như kinh tế, chính trị) là một động lực phát triển xã hội.

Yếu tố quyết định đến vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở vùng cao là yếu tố con người. Nhưng con người muốn hoàn thiện trở thành chủ thể của xã hội thì không chỉ tồn tại như một công cụ lao động với những nhu cầu vật chất đơn thuần mà còn có nhu cầu văn hóa. Nhu cầu văn hóa được đáp ứng sẽ làm cho con người trở thành "Người" hơn. Và các sản phẩm văn hóa khi được tiếp nhận đã thông qua các biểu tượng để chuyên chở vào xã hội các giá trị luân lý, thẩm mỹ góp phần điều

(1). Trần Nam - Trần Hữu Sơn, *Vấn đề phát triển văn hóa và việc thực hiện định canh định cư ở vùng người Hmông - Hoàng Liên Sơn*, T.C. Dân tộc học, Số 2+3 - 1989.

chỉnh các mối quan hệ xã hội, nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Xã hội được vận hành là nhờ có cơ chế, mà các cơ chế này chính là văn hóa. Văn hóa thực sự là động lực phát triển xã hội.

Xác định văn hóa là một động lực, là khu vực sản xuất (chứ không phải phi sản xuất) đòi hỏi phải được thể chế hóa thành các chế độ, luật lệ trong đó quan trọng nhất là chế độ đầu tư, tài trợ. Các sản phẩm văn hóa mới như điện ảnh, sách, báo... đến tay người tiêu dùng phải chi phí quá lớn (vì giao thông khó khăn chi phí vận chuyển quá cao v.v...). Một buổi chiếu phim ở các thôn bản cách huyện lỵ 10 km phải chi phí tới 60.000 đồng nhưng nếu có tổ chức bán vé, chưa chắc đã thu được 10.000 đồng. Mặt khác, các sản phẩm văn hóa này là sản phẩm của văn hóa công nghiệp, chỉ thích hợp với thị trường có công chúng có nếp sống công nghiệp (đô thị) với sản xuất hàng hóa phát triển. Còn ở vùng cao - nơi chưa có kinh tế hàng hóa, mọi sản phẩm văn hóa khó trở thành hàng hóa. Vì vậy, ở vùng cao *chưa hình thành thị trường văn hóa*. Nguồn thu thông qua văn hóa không đáng kể, nhưng cái "lãi" lớn nhất là văn hóa đã đến được với công chúng. Do đó cần có chính sách tài trợ thích đáng cho các hoạt động văn hóa ở vùng cao. Tài trợ cả khâu sản xuất, phổ biến các sản phẩm văn hóa tài trợ cả khâu đào tạo cán bộ, xây dựng các thiết chế văn hóa. Ở mỗi tỉnh, huyện vùng cao, chính sách tài trợ này phải được xây dựng thành tỷ lệ chi từ 1,5% đến 2% tổng mức kinh phí chi của địa phương trong một năm.

Ngoài nguồn tài trợ của nhà nước cần tranh thủ nhiều nguồn tài trợ, theo hướng *đa*

dạng hóa các nguồn đầu tư cho văn hóa. Đó là nguồn kinh phí của nhân dân đóng góp và tự nhân dân lo liệu. Văn hóa (nhất là văn hóa dân gian) là hoạt động sáng tạo của đông đảo quần chúng. Nhân dân vừa là tác giả vừa là diễn viên, đồng thời cũng là người tổ chức các hoạt động văn hóa. Dù nghèo nhưng khi làng bản tổ chức lễ hội, tổ chức các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, mọi gia đình đều hào hứng tham gia. Mặt khác, với sự năng động của ngành văn hóa và các cấp chính quyền địa phương, ở nhiều nơi còn tranh thủ sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ xây dựng các thiết chế văn hóa, bảo tồn vốn văn hóa dân tộc.

Bên cạnh vấn đề kinh phí phải được thể chế hóa, còn cần chú trọng xây dựng các quỹ phát triển văn hóa ở vùng cao, quỹ bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, quỹ đào tạo tài năng trẻ người dân tộc thiểu số v.v... Đặc biệt, văn hóa muốn trở thành động lực còn cần thể chế hóa các hoạt động văn hóa thành văn bản luật như luật hoạt động văn hóa, luật bảo tồn di sản văn hóa, luật công nhận quyền văn hóa của các dân tộc ít người v.v...

*

* *

Vấn đề phát triển văn hóa ở vùng cao là vấn đề khó khăn phức tạp, đòi hỏi phải tiến hành cả hai hướng: tiếp thu văn hóa mới, kế thừa và phát triển văn hóa dân gian. Văn hóa vùng cao phát triển còn nhờ có sự quan tâm đặc biệt của nhà nước, sự chủ động tích cực "Tự quản" của nhân dân.